



Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Mã chứng khoán: **HSG**

Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0283.9990111**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NIÊN ĐỘ 2021 - 2022**

**Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022**  
**(Báo cáo hợp nhất)**

Bảng cân đối kế toán	:	Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	:	Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	:	Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	:	Mẫu số B09 - DN

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Bảng cân đối kế toán**

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2022)	Số đầu kỳ (01-10-2021)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.591.971.133.403</b>	<b>18.655.160.349.585</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>354.992.967.431</b>	<b>492.796.782.190</b>
1	Tiền	111		332.003.030.923	461.926.662.510
2	Các khoản tương đương tiền	112		22.989.936.508	30.870.119.680
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.677.933.321</b>	<b>28.003.792.159</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12(a)	8.677.933.321	28.003.792.159
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.922.179.465.858</b>	<b>4.534.902.423.539</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.505.841.531.049	4.323.663.158.680
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	276.203.602.170	68.897.236.027
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	155.368.208.573	159.191.323.984
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(15.233.875.934)	(16.849.295.152)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>11.624.572.852.103</b>	<b>12.349.095.948.022</b>
1	Hàng tồn kho	141		11.798.886.547.117	12.555.990.962.429
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(174.313.695.014)	(206.895.014.407)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>681.547.914.690</b>	<b>1.250.361.403.675</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	152.200.449.004	136.435.025.777
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		528.338.057.194	1.108.616.194.136
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(b)	1.009.408.492	5.310.183.762
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.620.389.984.954</b>	<b>7.962.869.653.354</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>176.754.502.012</b>	<b>179.887.837.400</b>
1	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	176.754.502.012	179.887.837.400
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.215.003.260.137</b>	<b>6.662.061.653.393</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.002.999.934.988	6.442.809.695.940
	- Nguyên giá	222		13.796.305.771.804	13.671.862.519.864
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.793.305.836.816)	(7.229.052.823.924)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	212.003.325.149	219.251.957.453
	- Nguyên giá	228		294.517.358.918	294.517.358.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.514.033.769)	(75.265.401.465)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Báo cáo tài chính hợp nhất****Bảng cân đối kế toán**

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

						<i>Đvt: VND</i>	
STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2022)	Số đầu kỳ (01-10-2021)		
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-		
	- Nguyên giá	231		-	-		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-		
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>739.385.289.750</b>	<b>660.329.384.725</b>		
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	739.385.289.750	660.329.384.725		
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>		
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-		
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12(b)	-	-		
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-		
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12(a)	17.000.000.000	17.000.000.000		
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>472.246.933.055</b>	<b>443.590.777.836</b>		
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	281.076.743.353	263.776.212.655		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	191.170.189.702	179.814.565.181		
3	Lợi thế thương mại	269		-	-		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>22.212.361.118.357</b>	<b>26.618.030.002.939</b>		

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Bảng cân đối kế toán**

Quý II Niên độ 2021 - 2022

Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

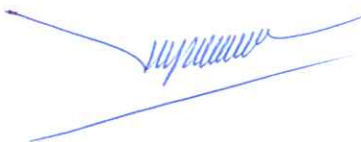
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2022)	Số đầu kỳ (01-10-2021)
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.707.862.784.331</b>	<b>15.786.236.174.085</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.342.982.572.011</b>	<b>14.372.246.601.418</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.297.698.623.273	4.293.881.185.244
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	418.671.210.885	268.020.163.980
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(a)	175.297.469.509	346.182.368.564
4	Phải trả người lao động	314		79.562.789.489	79.744.676.730
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	373.296.612.013	298.559.691.259
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	43.207.161.984	3.574.141.589.235
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	6.721.489.365.366	5.436.688.415.777
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		233.759.339.492	75.028.510.629
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>364.880.212.320</b>	<b>1.413.989.572.667</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	349.461.944.323	1.399.362.118.340
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	14.708.767.997	13.917.954.327
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.504.498.334.026</b>	<b>10.831.793.828.854</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>11.504.498.334.026</b>	<b>10.831.793.828.854</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		236.507.664.127	90.695.201.265
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.159.969.892.530	5.633.071.186.571
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.287.565.210.436	1.383.841.163.863
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		872.404.682.094	4.249.230.022.708
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.909.278.301	15.915.941.950
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>22.212.361.118.357</b>	<b>26.618.030.002.939</b>

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trần Quốc Trí

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Quý II Năm độ 2021 - 2022**

**Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022**

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-  
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 31/03/2022	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021	Lũy kế kỳ trước 01/10/2010 - 31/03/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	12.702.172.579.145	29.708.024.916.685	10.861.759.782.895	20.028.958.844.684
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	41.100.698.755	113.325.400.258	15.770.761.902	83.378.875.717
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	12.661.071.880.390	29.594.699.516.427	10.845.989.020.993	19.945.579.968.967
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	11.231.063.020.706	26.041.414.347.333	8.955.708.918.438	16.492.762.697.265
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.430.008.859.684	3.553.285.169.094	1.890.280.102.555	3.452.817.271.702
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	78.328.203.518	231.368.591.052	66.014.579.021	78.929.936.475
7.	Chi phí tài chính	22	28	128.015.151.497	297.005.875.610	119.080.392.161	239.797.898.145
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.046.334.384	127.478.392.030	77.078.839.889	168.923.926.578
9.	Chi phí bán hàng	25	29	926.923.900.276	2.153.804.057.868	647.566.225.161	1.242.991.877.075
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	169.043.052.543	303.086.766.250	69.662.761.355	174.686.778.903
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		284.354.958.886	1.030.757.060.418	1.119.985.302.899	1.874.270.654.054
11.	Thu nhập khác	31	31	8.198.213.063	12.731.270.359	8.142.641.520	10.631.326.599
12.	Chi phí khác	32	32	1.539.354.019	2.539.643.658	2.312.594.441	3.593.386.989
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.658.859.044	10.191.626.701	5.830.047.079	7.037.939.610
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		291.013.817.930	1.040.948.687.119	1.125.815.349.978	1.881.308.593.664
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	44.437.569.319	179.906.293.195	117.837.604.776	240.658.065.865
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	12.501.668.146	(11.355.624.521)	(26.936.487.722)	(29.959.794.198)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		234.074.580.465	872.398.018.445	1.034.914.232.924	1.670.610.321.997
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		234.077.881.487	872.404.682.094	1.034.919.888.247	1.670.622.578.164
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.301.022)	(6.663.649)	(5.655.323)	(12.256.167)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trần Quốc Tri

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Báo cáo tài chính hợp nhất****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022****Mẫu số B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Đvt: VND*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2021 - 31/03/2022	Lũy kế kỳ trước 01/10/2010 - 31/03/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	01		<b>1.040.948.687.119</b>	<b>1.881.308.593.664</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		581.444.746.403	598.025.508.111
Các khoản dự phòng	03		(33.405.924.941)	24.044.986.557
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.270.065.379	(3.866.669.833)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.217.773.187)	(1.325.911.873)
Chi phí lãi vay	06		127.478.392.030	168.923.926.578
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>1.710.518.192.803</b>	<b>2.667.110.433.204</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.202.135.793.819	(1.051.503.735.717)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		758.390.175.312	(3.562.501.174.117)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.346.013.387.755)	4.064.251.318.957
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.065.953.925)	39.232.610.051
Tiền lãi vay đã trả	14		(133.244.384.672)	(168.057.989.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(302.615.781.690)	(216.920.588.286)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.956.020.761)	(49.298.354.762)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(184.851.366.869)</b>	<b>1.722.312.519.897</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(217.619.793.088)	(160.211.949.114)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.819.595.312	2.053.796.057
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(7.985.738.000)
Tiền chi cho vay	23		-	(14.446.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		19.325.858.838	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.289.952.791	2.438.700.062
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(187.184.386.147)</b>	<b>(173.151.190.995)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Báo cáo tài chính hợp nhất****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II Niên độ 2021 - 2022****Từ 01-01-2022 đến 31-03-2022**

Mẫu số B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Dvt: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			01/10/2021 - 31/03/2022	01/10/2010 - 31/03/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ nhận góp vốn vào công ty con từ cổ đông không kiểm soát	32			14.446.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		20.592.067.256.831	15.845.477.555.616
Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.384.441.666.238)	(17.228.879.370.313)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(60.381.309.809)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.128.500)	(170.543.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>207.619.462.093</b>	<b>(1.429.507.668.106)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(164.416.290.923)</b>	<b>119.653.660.796</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>492.796.782.190</b>	<b>574.767.066.704</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.612.476.164	20.440.447.502
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>354.992.967.431</b>	<b>714.861.175.002</b>

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Tổng Giám đốc

*(Ký họ tên, đóng dấu)*

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Quốc Trí

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 28 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

#### Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.934.818.960.000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	493.481.896 cổ phiếu

#### (b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Tập đoàn là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### (d) Cấu trúc Tập Đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tập Đoàn có 9 công ty con và 1 công ty liên kết

##### Danh sách công ty con:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/ quyền biểu quyết	
		31/03/2022	01/10/2021
<b>Công ty con</b>			
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.	100%	100%
* Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	95%	95%
* Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>			
* Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.	49%	49%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tập đoàn có 7.922 nhân viên

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập Đoàn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bảng hiệu quảng cáo**

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Tập đoàn hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	13.684.751.980	14.457.442.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.869.630.330	447.299.736.438
Tiền đang chuyển	448.648.613	169.483.779
Các khoản tương đương tiền	22.989.936.508	30.870.119.680
	<u>354.992.967.431</u>	<u>492.796.782.190</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

### 5. Phải thu khách hàng

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	1.222.114.170.189	4.323.611.824.872
Các bên liên quan	283.727.360.860	51.333.808
	<u>1.505.841.531.049</u>	<u>4.323.663.158.680</u>

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	283.642.660.860	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	84.700.000	51.333.808
	<u>283.727.360.860</u>	<u>51.333.808</u>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

### 6. Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Các bên khác	276.203.602.170	68.897.236.027
Các bên liên quan	-	-
	<u>276.203.602.170</u>	<u>68.897.236.027</u>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### 7. Phải thu khác

#### (a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho người lao động	33.941.834.493	35.631.264.951
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Đặt cọc thuê mặt bằng	34.044.045.800	37.973.545.800
Bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	576.084.953	955.800.950
Các khoản phải thu khác:	8.525.243.327	6.349.712.283
	<b>155.368.208.573</b>	<b>159.191.323.984</b>

#### Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.548.000.000	1.470.000.000
<i>Nhân sự chủ chốt</i>		
Hoàng Đức Huy (P.Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
	<b>47.010.225.000</b>	<b>46.932.225.000</b>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

#### (b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	175.754.502.012	178.887.837.400
Các khoản khác	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>176.754.502.012</b>	<b>179.887.837.400</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	682.997.344.312	1.105.140.612.021
Nguyên liệu, vật liệu	5.307.765.957.243	4.603.302.420.591
Công cụ, dụng cụ	601.777.917.883	554.815.549.339
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	3.292.894.346.937	4.068.877.356.961
Hàng hóa	1.913.450.980.742	2.223.855.023.517
	<b>11.798.886.547.117</b>	<b>12.555.990.962.429</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(174.313.695.014)	(206.895.014.407)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>11.624.572.852.103</b>	<b>12.349.095.948.022</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-  
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	2.544.183.265.230	10.533.618.286.279	479.413.547.512	87.597.045.920	27.050.374.923	13.671.862.519.864
Mua trong kỳ	375.444.180	36.646.558.567	2.013.390.000	-	-	39.035.392.747
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	66.291.703.569	28.460.448.684	4.776.343.063	-	-	99.528.495.316
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	9.721.169.925	1.490.411.943	-	-	11.211.581.868
Xóa sổ	299.916.575	1.323.377.680	-	-	-	1.623.294.255
Giảm khác	-	1.285.760.000	-	-	-	1.285.760.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	2.610.550.496.404	10.586.394.985.925	484.712.868.632	87.597.045.920	27.050.374.923	13.796.305.771.804
<b>Khấu hao</b>						
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	816.565.666.987	6.011.871.404.702	320.794.574.143	57.152.377.505	22.668.800.587	7.229.052.823.924
Khấu hao trong kỳ	62.702.639.667	478.457.225.126	27.370.744.978	5.362.232.113	303.272.215	574.196.114.099
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	6.835.571.430	1.490.411.943	-	-	8.325.983.373
Xóa sổ	299.916.575	1.317.201.259	-	-	-	1.617.117.834
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	878.968.390.079	6.482.175.857.139	346.674.907.178	62.514.609.618	22.972.072.802	7.793.305.836.816
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.727.617.598.243	4.521.746.881.577	158.618.973.369	30.444.668.415	4.381.574.336	6.442.809.695.940
Số dư cuối kỳ	1.731.582.106.325	4.104.219.128.786	138.037.961.454	25.082.436.302	4.078.302.121	6.002.999.934.988

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	235.025.409.765	59.491.949.153	294.517.358.918
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	235.025.409.765	59.491.949.153	294.517.358.918
<b>Khấu hao</b>			
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	44.524.503.020	30.740.898.445	75.265.401.465
Khấu hao trong kỳ	1.722.253.117	5.526.379.187	7.248.632.304
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2022)	46.246.756.137	36.267.277.632	82.514.033.769
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	190.500.906.745	28.751.050.708	219.251.957.453
Số dư cuối kỳ	188.778.653.628	23.224.671.521	212.003.325.149

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Mua sắm TSCĐ	57.615.564.074	35.679.907.327
Chi phí xây dựng	226.238.061.832	178.108.117.347
Dự án Khách sạn Yên Bái	376.421.262.545	368.688.188.434
Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Hà Nam	38.794.072.000	38.794.072.000
Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Phú Mỹ	11.500.000.000	11.500.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.949.151.202	11.187.832.111
Khác	19.867.178.097	16.371.267.506
	739.385.289.750	660.329.384.725

**12. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn*

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.677.933.321	28.003.792.159
	8.677.933.321	28.003.792.159

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam (*)	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>17.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>

(\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%

#### (b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	-	-

### 13. Chi phí trả trước

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí quảng cáo	12.458.130.995	4.977.085.978
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	76.770.182.661	61.118.651.512
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.262.216.325	47.490.066.391
Chi phí tư vấn	975.919.978	430.991.668
Chi phí bảo hiểm	1.968.402.194	2.708.146.140
Chi phí sửa chữa	7.706.656.893	5.401.342.918
Khác	13.058.939.958	14.308.741.170
	<u>152.200.449.004</u>	<u>136.435.025.777</u>

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	81.840.077.672	82.143.471.550
Chi phí làm bảng hiệu	22.049.726.080	15.059.349.254
Chi phí sửa chữa	25.714.341.213	19.284.076.785
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	54.963.950.523	49.633.658.164
Chi phí san lấp mặt bằng	74.084.183.934	74.922.871.392
Khác	22.424.463.931	22.732.785.510
	<u>281.076.743.353</u>	<u>263.776.212.655</u>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện	87.837.427.345	80.651.828.368
Chi phí trích trước	87.644.066.588	74.249.427.448
Các khoản dự phòng	15.688.695.769	24.913.309.365
	191.170.189.702	179.814.565.181

**15. Phải trả người bán**

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Các bên khác	2.283.510.322.139	4.278.728.432.804
Các bên liên quan	14.188.301.134	15.152.752.440
	2.297.698.623.273	4.293.881.185.244

**Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:**

*Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty*

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	2.701.728.628	8.280.625.262
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	11.486.572.506	6.872.127.178
	14.188.301.134	15.152.752.440

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

**16. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
Các bên khác	293.717.233.610	256.137.589.082
Các bên liên quan	124.953.977.275	11.882.574.898
	418.671.210.885	268.020.163.980

**Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:**

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	124.953.977.275	11.882.574.898
	124.953.977.275	11.882.574.898

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**17. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ 01/10/2021		Số phát sinh tăng		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đã cân trừ		Phân loại lại		Cuối kỳ 31/03/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	164.628.259.784	528.518.749.642	577.810.166.042	-	-	115.336.843.384	-	-	-	-	115.336.843.384	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.205.432.254	6.684.680.358.418	90.228.010.293	6.587.772.483.093	6.587.772.483.093	14.885.297.286	-	-	-	-	14.885.297.286	-
Thuế xuất, nhập khẩu	165.867.784	1.395.878.911	1.552.548.116	-	-	9.198.579	-	-	-	-	9.198.579	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.530.100.652	179.906.293.195	302.615.781.690	-	-	43.524.048.112	-	-	5.296.564.045	-	43.524.048.112	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.563.187.370	27.355.250.463	26.444.310.576	1.928.730.284	1.928.730.284	1.541.185.748	-	-	(995.788.775)	-	1.541.185.748	-
Các loại thuế khác	89.520.720	1.870.379.208	1.959.003.528	-	-	896.400	-	-	-	-	896.400	-
	346.182.368.564	7.423.726.909.837	1.000.609.820.245	6.589.701.213.377	6.589.701.213.377	175.297.469.509	-	-	4.300.775.270	-	175.297.469.509	-

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	Đầu kỳ 01/10/2021		Số phát sinh tăng		Phân loại lại		Cuối kỳ 31/03/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	5.296.564.045	-	-	-	5.296.564.045	-	-	-
Thuế TNCN	13.619.717	-	-	-	(995.788.775)	-	1.009.408.492	-
Thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.310.183.762	-	-	-	4.300.775.270	-	1.009.408.492	-

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### 18. Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Chi phí lương và thưởng	224.560.911.703	211.122.463.563
Chi phí lãi vay	5.062.888.560	10.828.881.202
Chi phí điện	885.395.858	643.394.816
Xây dựng Cơ bản	9.237.923.827	13.331.759.284
Chi phí vận chuyển	62.651.476.042	43.680.114.673
Dự phòng thuế	-	5.543.056.774
Chứng thư bảo lãnh	7.191.338.156	7.911.192.373
Chi phí khuyến mãi	23.437.049.688	-
Chi phí du lịch	33.176.000.000	-
Chi phí khác	7.093.628.179	5.498.828.574
	<u>373.296.612.013</u>	<u>298.559.691.259</u>

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.468.585.480	1.270.131.710
Cổ tức phải trả	3.934.061.977	3.940.190.477
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.650.928.711	54.628.952.727
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	4.961.601.782	-
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	-	3.503.256.652.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.191.984.034	11.045.662.146
	<u>43.207.161.984</u>	<u>3.574.141.589.235</u>

(\*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi các Ngân Hàng, với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Tập đoàn không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

### 20. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.708.767.997	13.917.954.327
	<u>14.708.767.997</u>	<u>13.917.954.327</u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2022 VND	01/10/2021 VND
<b>(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.929.983.021.970	1.513.181.080.932
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	2.363.748.434.655	853.192.203.125
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	1.217.216.431.051	1.186.536.814.890
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	-	347.681.380.658
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	67.617.983.015
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	8.440.160.000
Ngân Hàng Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	134.656.820.082	134.462.778.238
Ngân Hàng Sinopac Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	56.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	289.067.324.857	485.798.553.606
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	189.536.036.054	176.977.461.313
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	113.281.296.697	-
	6.237.489.365.366	4.829.888.415.777
<i>Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả</i>		
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	-	10.400.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	-	62.400.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	484.000.000.000	484.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	-	50.000.000.000
	484.000.000.000	606.800.000.000
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	6.721.489.365.366	5.436.688.415.777

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2022	01/10/2021
	VND	VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	-	32.743.626.357
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	-	104.656.547.660
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	235.211.274.881	1.105.211.274.881
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	114.250.669.442	156.750.669.442
	<hr/>	<hr/>
	349.461.944.323	1.399.362.118.340
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau**

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2021	6.836.050.534.117
Tiền thu từ đi vay	20.592.067.256.831
Tiền chi trả nợ gốc vay	20.384.441.666.238
Tiền trả thuê tài chính	-
Chênh lệch tỷ giá	27.275.184.979
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2022	<hr/> <hr/>
	7.070.951.309.689

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/10/2020</b>	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	1.954.018.045.161	6.620.370.817	6.590.738.511.323
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	4.313.507.233.783	(13.171.524)	4.313.494.062.259
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	104.632.701.681	104.632.701.681	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	46.120.560.692	-	46.120.560.692
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.709.355.547	3.271.000.000	-	-	-	8.980.355.547
Chi cô tức bằng cổ phiếu	444.566.830.000	-	-	-	444.566.830.000	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	44.000.000.000	-	-	-	-	-	44.000.000.000
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	14.446.000.000	14.446.000.000
Điều chỉnh khoản lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát do đã thanh lý	-	-	-	-	-	5.137.257.343	5.137.257.343
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	49.473.282.240	-	-	49.473.282.240
Trích thưởng hoàn thành KHSX	-	-	-	-	39.134.000.000	-	39.134.000.000
<b>Số dư tại ngày 01/10/2021</b>	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	5.633.071.186.571	15.915.941.950	10.831.793.828.854
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	872.404.682.094	(6.663.649)	872.398.018.445
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	172.965.686.783	172.965.686.783	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	172.540.289.352	-	172.540.289.352
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chi cô tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	27.153.223.921	-	-	27.153.223.921
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	236.507.664.127	6.159.969.892.530	15.909.278.301	11.504.498.334.026

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/03/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/03/2022		01/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	444.298.113	4.442.981.130.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức			44.456.683	444.566.830.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			327.100	3.271.000.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động			4.400.000	44.000.000.000
Số dư cuối kỳ	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2022		01/10/2021	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
USD	4.738.640	107.514.810.153	10.572.802	239.562.452.177
		<u>107.514.810.153</u>		<u>239.562.452.177</u>

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	6.259.026.970.280	5.170.632.598.504
Bán hàng hóa	6.434.409.178.968	5.686.373.213.137
Khác	8.736.429.897	4.753.971.254
	<u>12.702.172.579.145</u>	<u>10.861.759.782.895</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	30.296.981.394	11.689.639.802
Giảm giá hàng bán	773.746.829	463.512.975
Hàng bán bị trả lại	10.029.970.532	3.617.609.125
	<u>41.100.698.755</u>	<u>15.770.761.902</u>
Doanh thu thuần	<u>12.661.071.880.390</u>	<u>10.845.989.020.993</u>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.424.161.247.922	3.835.990.894.737
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	5.837.254.385.817	5.110.858.390.242
Giá vốn khác	2.228.706.360	468.705.496
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.581.319.393)	8.390.927.963
	<u>11.231.063.020.706</u>	<u>8.955.708.918.438</u>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.471.756.175	405.191.261
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.825.242.388	59.561.252.854
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	5.801.068.688
Doanh thu tài chính khác	1.031.204.955	247.066.218
	78.328.203.518	66.014.579.021

**28. Chi phí tài chính**

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Lãi vay	52.046.334.384	77.078.839.889
Chênh lệch tỷ giá	73.646.881.325	41.915.821.374
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2.270.065.379	-
Chi phí tài chính khác	51.870.409	85.730.898
	128.015.151.497	119.080.392.161

**29. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Chi phí nhân viên	249.311.042.587	42.633.667.227
Chi phí xuất khẩu	406.231.677.463	357.554.934.777
Chi phí thuê	48.410.379.927	39.486.584.190
Khấu hao và phân bổ	40.068.686.030	41.233.468.555
Chi phí quảng cáo	24.750.894.353	14.944.632.118
Chi phí vận chuyển	80.270.657.283	86.309.284.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.547.554.967	19.986.885.013
Chi phí khác	56.333.007.666	45.416.768.381
	926.923.900.276	647.566.225.161

### 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Chi phí nhân viên	63.634.202.572	5.445.545.250
Khấu hao và phân bổ	15.504.784.153	15.155.934.635
Chi phí thuê	6.299.305.198	6.627.537.097
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.340.954.975	2.710.521.830
Chi phí tiếp khách	5.215.869.081	5.418.066.603
Chi phí công tác	1.182.160.871	1.620.091.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.894.093.556	11.553.818.662
Chi phí khác	33.971.682.137	21.131.245.600
	<b>169.043.052.543</b>	<b>69.662.761.355</b>

### 31. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	463.952.100	-
Thu bồi thường	3.358.729.558	5.722.941.281
Các khoản khác	4.375.531.405	2.419.700.239
	<b>8.198.213.063</b>	<b>8.142.641.520</b>

### 32. Chi phí khác

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
Chi phí từ thiện	1.093.347.618	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	1.414.264.230
Các khoản khác	446.006.401	898.330.211
	<b>1.539.354.019</b>	<b>2.312.594.441</b>

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	44.437.569.319	117.837.604.776
Dự phòng thiếu những năm trước	-	-
	44.437.569.319	117.837.604.776
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	12.501.668.146	(26.936.487.722)
	56.939.237.465	90.901.117.054

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế. Cụ thể như sau:

\* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

\* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này phát sinh doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

\* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% lợi nhuận tính thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

\* Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ và Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của Công ty có doanh thu và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

\* Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### 34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/01/2022 - 31/03/2022	Kỳ trước 01/01/2021 - 31/03/2021
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>		
<b>Công Ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.515.938.113.434	785.392.703.360
Cho thuê tài sản	871.588.086	871.588.086
Bán khác	3.373.800	20.144.550
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	278.700.000	-
Chiết khấu thương mại	11.754.467.763	3.311.962.782
Hàng bán bị trả lại	405.722.429	1.566.449.366
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.220.219	15.781.818
Nhận dịch vụ vận chuyển	16.870.804.672	18.472.255.716
Thuê hoạt động	3.670.756.363	3.238.756.363
<b>Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An</b>		
Cho thuê tài sản	871.588.086	54.000.000
Nhận dịch vụ vận chuyển	16.870.804.672	12.767.613.589
<b>Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Thưởng hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	-	21.100.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	5.837.005.623	4.638.728.814
Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	-	15.420.000.000

### 35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Thông tin so sánh cùng kỳ kết thúc 31 tháng 03 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Quý II Niên độ 2020-2021 và BCTC soát xét giữa niên độ 2020-2021

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trần Quốc Trí